TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2026/HNGĐ-PT
Ngày 16 - 01 - 2026
V/v chia tài sản sau ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Diệu.

Các Thẩm phán: Ông Phan Hồng Phước và ông Trần Anh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 17/2025/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2025, về việc "Chia tài sản sau ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 79/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Quốc Đ, sinh năm 1974; số CCCD: 045074011392; nơi cư trú: thôn A, xã T, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Luật sư Võ Sỹ C - Văn phòng luật sư Võ Sỹ C; địa chỉ: A H, phường N, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Đinh Thị D, sinh năm 1975; số CCCD: 045175007176; nơi cư trú: thôn A, xã T, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1964; nơi cư trú: số nhà G P, khu phố T, phường N, tỉnh Quảng Trị và ông Trần Văn H, sinh năm 1999; nơi cư trú: Số F N, phường T, thành phố H; đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Hồng S - Công ty L; địa chỉ: Số F N, phường T, thành phố H; có mặt.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: thôn Đ, xã T, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt (có Đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ngân hàng N - Chi nhánh T3, Quảng Trị; vắng mặt (có Đơn xin xét xử vắng mặt).

- Cụ Lê C1, sinh năm 1932; nơi cư trú: thôn A, xã T, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo uỷ quyền của cụ Lê C1: Luật sư Võ Sỹ C - Văn phòng luật sư Võ Sỹ C; địa chỉ: A H, phường N, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

- Anh Lê Quốc V, sinh năm 1998; nơi cư trú: thôn A, xã T, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

- Chị Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1999; nơi cư trú: thôn A, xã T, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị Lê Thị Ngọc T: Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1964; nơi cư trú: số nhà G P, khu phố T, phường N, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

- Anh Lê Việt Đ1, sinh năm 2005; nơi cư trú: thôn A, xã T, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt (có Đơn xin xét xử vắng mặt).

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 23/2025/HNGĐ-ST ngày 25/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị bị bị đơn - ông Lê Quốc Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - cụ Lê C1 kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 11/3/2025, Biên bản hòa giải ngày 11/4/2025 và tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn - ông Lê Quốc Đ trình bày:

Ông Lê Quốc Đ và bà Đinh Thị D trước đây là vợ chồng. Do hai bên xảy ra mâu thuẫn nên bà D đã khởi kiện đến Toà án yêu cầu được ly hôn với ông Đ. Ngoài ra, bà D còn yêu cầu phân chia tài sản chung và giải quyết việc nuôi con chung. Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 10/2020/HNGĐ-ST ngày 23/9/2020 của Toà án nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị đã xét xử và quyết định cho bà D được ly hôn với ông Đ. Giao con chung là Lê Việt Đ1 cho bà D nuôi dưỡng. Về tài sản chung, do bà D rút yêu cầu nên Toà án đã đình chỉ giải quyết mối quan hệ này. Tại thời điểm xét xử ly hôn, vì điều kiện làm ăn ở xa nên ông Đ không đến tham gia tố tụng được, do đó, Toà án đã xét xử vắng mặt ông Đ.

Kể từ năm 2020, do ông Đ làm ăn xa nên tài sản chung thì giao bà D quản lý, sử dụng, khai thác và hưởng lợi một mình. Năm 2021, bà D sử dụng toàn bộ số tiền tiết kiệm và tiền hai vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân để xây dựng ngôi nhà hai tầng tại thôn A, xã T, tỉnh Quảng Trị. Đồng thời, bà D bán một số tài sản và tháo dỡ một số tài sản trong ngôi nhà của bố, mẹ ông Đ đưa về nhà bà D. Nhưng nợ chung thì bà D không trả, dẫn đến khoản vay ở Ngân hàng N - Chi nhánh T3, Quảng Trị để kinh doanh và mua xe SH biển kiểm soát 74D1-266.32 đến nay vẫn còn nguyên vẹn. Vì vậy, ông Lê Quốc Đ đề nghị Tòa án giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung như sau:

- Về tài sản chung: Ông Lê Quốc Đ có nguyện vọng giao cho bà Đinh Thị D được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản trị giá 531.295.400 đồng gồm: bàn, ghế 38 bộ x 50.000 đồng/bộ = 1.900.000 đồng; rạp vòm 6 bộ x 5.000.000 đồng/bộ = 30.000.000 đồng; rạp tôn 01 bộ trị giá 2.500.000 đồng; chén, dĩa 30 mâm x 150.000 đồng/mâm = 4.500.000 đồng; một dàn nhạc trị giá 78.000.000 đồng (đã bán cho ông Lê Quang P); tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N - Chi nhánh T3, Quảng Trị là 369.395.400 đồng; 01 xe SH BKS 74D1-266.32 trị giá 35.000.000 đồng; 01 xe Air Black BKS 74D1-025.16 trị giá 10.000.000 đồng. Ông Đ yêu cầu bà D phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông Đ là 265.647.700 đồng.

- Về nợ chung: Ông Lê Quốc Đ có nguyện vọng chia đôi khoản nợ chung tại Ngân hàng N - Chi nhánh T3, Quảng Trị, trong đó, ông Đ có trách nhiệm trả nợ cho

Ngân hàng nói trên số tiền là 90.000.000 (tiền gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi là 40.000.000 đồng). Bà D có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng nói trên số tiền là 90.000.000 (tiền gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi là 40.000.000 đồng).

Ngày 22/9/2025, ông Lê Quốc Đ có Bản trình bày ý kiến với nội dung sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số: CI 707447 do Uỷ ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện T cấp ngày 29/6/2018 cho hộ ông Lê Quốc Đ, là do ông Đ tự viết và ký vào hồ sơ cấp đổi GCNQSDĐ để giao dịch với nhà nước, chứ cụ C1 và bà D cùng các con không viết, không ký vào thủ tục này. Nguyện vọng của ông Đ là trả lại quyền sử dụng đất cho cụ Lê C1 để làm nhà thờ. Quá trình sinh sống trên mảnh đất đang tranh chấp, ông Đ và bà D có xây được hai ngôi nhà. Đến năm 2019, ông Đ và bà D ly thân và sau đó, làm thủ tục ly hôn thì ông Đ và bà D không sống trên nhà và thửa đất cho đến nay.

Tại Đơn trình bày ý kiến ngày 20/3/2025 và tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Đinh Thị D trình bày:

Bà Đinh Thị D yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 399, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.170 m2 tại địa chỉ: thôn A, xã T, huyện T theo GCNQSDĐ số: CI 707447 do UBND huyện T cấp ngày 29/6/2018 cho hộ gia đình ông Lê Quốc Đ thành 06 phần gồm: cụ Lê C1, ông Lê Quốc Đ, bà Đinh Thị D, ông Lê Quốc V, bà Lê Thị Ngọc T, ông Lê Việt Đ1 mỗi người một phần. Theo kết quả định giá thì thửa đất có trị giá 999.600.000 đồng, tương ứng mỗi phần là: 166.600.000 đồng.

Chia tài sản chung là các tài sản gắn liền với thửa đất nói trên, gồm các tài sản do ông Đ và bà D xây dựng là nhà 1a 68.651.000 đồng; nhà 1b 24.504.000 đồng; nhà số 3 12.944.000 đồng; am thờ 1.123.000 đồng, tương ứng ông Đ và bà D mỗi người được hưởng: 53.611.000 đồng.

Đề nghị giao lại cho ông Lê Quốc Đ quyền sử dụng, sở hữu thửa đất và các tài sản là trên đất và buộc ông Đ giao lại tiền chênh lệch chia tài sản cho phía bị đơn.

Đối với các tài sản chung khác của vợ chồng gồm: 38 bộ bàn ghế, 6 bộ rạp vòm, 01 bộ rạp tôn, 30 mâm chén dĩa, số tài sản này hiện nay không còn, trước đây vợ chồng sắm để làm nghề, năm 2020 vợ chồng ly hôn thì tài sản này bị hư hỏng và mất mát vì không có người quản lý, sử dụng; 01 xe Air Blade biển kiểm soát 74D1-02516 mang tên ông Đ thì bà D đồng ý giao cho ông Đ được sở hữu. Đối với dàn nhạc bán cho ông P với số tiền 65.000.000 đồng chứ không phải 78.000.000 đồng, số tiền này đã trả nợ của vợ chồng tại Ngân hàng N - chi nhánh T3, Quảng Trị nên không còn nữa; đối với số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng là 369.395.400 đồng thì đây là số tiền hai vợ chồng cùng gửi và đã rút ra chi tiêu cho gia đình hết nên không có căn cứ để chia; đối với xe SH 74D1-266.32 là của con gái Lê Thị Ngọc T nên không có căn cứ để chia.

Đối với khoản nợ Ngân hàng còn lại, phía bị đơn - bà D đồng ý trả nợ tương ứng với phần nghĩa vụ của mình.

Tại Bản trình bày ý kiến ngày 22/9/2025 và tại phiên toà, người đại diện theo ủy quyền của cụ Lê C1 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của bố mẹ cụ C1 để lại được cấp GCNQSDĐ lần đầu vào ngày 27/7/1998. Trong quá trình chung sống, vợ chồng cụ Lê C1 và cụ Nguyễn Thị T1 có xây dựng một ngôi nhà cấp 4 (ngôi nhà số B theo Biên bản thẩm định). Sau khi kết hôn với ông Lê Quốc Đ thì bà D về chung sống với vợ chồng cụ C1 và cụ T1. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng ông Đ và bà D có xây dựng được hai ngôi nhà trên phần đất chung của gia đình. Đến năm 2020, khi vợ chồng ông Đ và bà D làm thủ tục ly hôn thì cụ C1 không sống trong ngôi nhà này nữa mà về sinh sống cùng với con trai là cụ Lê Xuân .

Đối với GCNQSDĐ cấp đổi lại vào ngày 29/6/2018 cấp cho hộ ông Lê Quốc Đ thì cụ Lê C1 hoàn toàn không biết và không đồng ý cho ông Đ đứng tên, đề nghị hủy GCNQSDĐ mang tên hộ ông Lê Quốc Đ để cụ C1 làm lại GCNQSDĐ mang tên Lê Cược .1

Tại Đơn trình bày ý kiến ngày 24/3/2025, Ngân hàng N - Chi nhánh T3, Quảng Trị trình bày:

Ngày 11 tháng 01 năm 2019, Ngân hàng N - Chi nhánh T3 cấp tín dụng cho hộ gia đình ông Lê Quốc Đ (do bà Đinh Thị D làm đại diện) theo Hợp đồng tín dụng số: 3910-LAV-201900106, số tiền 150.000.000 đồng; mục đích vay là hoạt động sản xuất kinh doanh đời sống hộ gia đình tại địa bàn nông thôn. Hai bên thỏa thuận cho vay không có tài sản bảo đảm, nhưng hộ ông Lê Quốc Đ giao cho Ngân hàng giữ GCNQSDĐ số: L827897 do UBND huyện T cấp ngày 27/7/1998, số vào sổ: 546 QSDĐ/112QĐ/UB (mang tên hộ cụ Lê C1).

Ngày 07/01/2020, bên vay đã trả số tiền: 65.721.232 đồng, trong đó tiền gốc: 50.000.000 đồng; tiền lãi: 15.721.232 đồng.

Dư nợ ngân hàng đến ngày 25/9/2025 là: 193.291.734 đồng, trong đó: số tiền gốc: 100.000.000 đồng và lãi, phí phát sinh trên số tiền gốc phải trả là 93.291.734 đồng. Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng đề nghị hộ gia đình ông Lê Quốc Đ - Đinh Thị D phải trả hết nợ gốc và lãi, phí phát sinh tại Ngân hàng.

Tại Bản trình bày ý kiến ngày 26/3/2025, chị Lê Thị Ngọc T trình bày:

Hiện tại chị đang sở hữu chiếc xe nhãn hiệu Honda, số loại: SH125i, màu trắng bạc đen, được đăng ký với BKS 74D1-266.32, đứng tên Lê Thị Ngọc T, thể hiện tại Chứng nhận đăng ký xe máy số 017882 do Công an huyện T cấp ngày 14/01/2019. Vì vậy, đây tài sản riêng của chị, không phải là tài sản chung của ông Đ, bà D. Do đó, chị T đề nghị Tòa không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc phân chia chiếc xe này. Đối với tài sản khác thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản trình bày ý kiến ngày 09/4/2025, anh Lê Việt Đ1 và anh Lê Quốc V trình bày:

Hiện nay vì lý do công việc nên các anh không thể trực tiếp tham gia vụ án được. Vì vậy, xin được vắng mặt trong tất cả các lần triệu tập của Tòa án, các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải và các phiên xét xử của Tòa án. Đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 23/2025/HNGĐ-ST ngày 25/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 34, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 33, Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 109 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 146 Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ; điểm b khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Lê Quốc Đ về việc phân chia các tài sản chung gồm: bàn, ghế 38 bộ x 50.000 đồng/bộ = 1.900.000 đồng; rạp vòm 6 bộ x 5.000.000 đồng/bộ = 30.000.000 đồng; rạp tôn 01 bộ trị giá: 2.500.000 đồng; chén, dĩa 30 mâm x 150.000 đồng/mâm = 4.500.000 đồng; một dàn nhạc trị giá 78.000.000 đồng (đã bán cho ông Lê Quang P); tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N - Chi nhánh T3, tỉnh Quảng Trị là 369.395.400 đồng; 01 xe SH BKS 74D1-266.32 trị giá 35.000.000 đồng.

2. Chấp nhân yêu cầu của ông Lê Quốc Đ về việc phân chia tài sản chung và giao cho ông Đ sở hữu 01 (một) chiếc xe mô tô BKS 74D1-025.16 ngày đăng ký 16/09/2011, chủ xe Lê Quốc Đ, có giá trị 4.000.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu của bà Đinh Thị D về việc phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số L827897 do UBND huyện T cấp ngày 27/7/1998 cho hộ cụ Lê Cược .1 Giao quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trên thửa đất được cấp theo GCNQSDĐ số L827897 do UBND huyện T cấp ngày 27/7/1998 cho cụ Lê Cược .1 Buộc cụ Lê C1 phải giao cho bà Đinh Thị D số tiền bù trừ chệnh lệch tài sản là 303.536.000 đồng.

4. Huỷ GCNQSDĐ số: CI 707447 do UBND huyện T cấp ngày 29/6/2018 cho hộ gia đình ông Lê Quốc Đ.

5. Về nợ chung: Buộc ông Lê Quốc Đ và bà Đinh Thị D phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N - Chi nhánh T3, tỉnh Quảng Trị số tiền nợ tính đến ngày 25/9/2025 là: 193.291.734 đồng, trong đó tiền nợ gốc: 100.000.000 đồng, tiền nợ lãi: 93.291.734 đồng. Ông Lê Quốc Đ và bà Đinh Thị D mỗi người phải trả là: 96.645.867 đồng, trong đó: tiền gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi là: 46.645.867 theo Hợp đồng tín dụng số: 3910-LAV-201900106 ngày 11/01/2019 giữa Ngân hàng N - Chi nhánh T3, tỉnh Quảng Trị và bà Đinh Thị D.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc ông Lê Quốc Đ phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 12.319.000 đồng. Ông Lê Quốc Đ đã nộp 3.000.000 đồng; bà Đinh Thị D đã nộp 9.319.000 đồng. Buộc ông Lê Quốc Đ phải hoàn trả cho Đinh Thị D số tiền 9.319.000 đồng đồng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Nội dung kháng cáo của đương sự:

Ngày 07/10/2025 và ngày 13/10/2025, nguyên đơn - ông Lê Quốc Đ có Đơn kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm đối với phần tài sản mà

cấp sơ thẩm không chấp nhận gồm: 38 bộ bàn ghế trị giá 1.900.000 đồng, 06 bộ rạp vòm trị giá 30.000.000 đồng, 01 bộ rạp tôn trị giá 3.500.000 đồng, chén dĩa 30 mâm trị giá 4.500.000 đồng, dàn nhạc trị giá 78.000.000 đồng. Ngày 13/10/2025 ông Đ bổ sung kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của ông Đ với tổng trị giá tài sản là 153.900.000 đồng thuộc sở hữu chung của vợ chồng cần chia đôi.

Ngày 09/10/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - cụ Lê C1 có Đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất có GCNQSDĐ số L827897 do UBND huyện T cấp ngày 27/7/1998 cho hộ cụ Lê C1; không chấp nhận buộc cụ Lê C1 phải giao cho bà Đinh Thị D số tiền bù trừ chênh lệch là 303.536.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định tại các Điều 239, 285, 286, 292, 297, 298, 301, 302, 303 và 305 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử phúc thẩm.

- Về nội dung:

+ Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn - ông Lê Quốc Đ đề nghị chia tài sản chung gồm 01 dàn nhạc, 38 bộ bàn ghế, 06 rạp vòm, 01 rạp tôn, 30 mâm bát đĩa.

+ Đối với kháng cáo của cụ Lê C1 là có căn cứ cần chấp nhận, đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự để sửa án sơ thẩm của Tòa án khu vực 6 theo hướng: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà D đối với phần quyền sử dụng đất của ông Đ tại thửa 399 có GCNQSDĐ mang tên hộ cụ Lê Cược .1 Thửa đất có diện tích 1.170m2 trị giá 999.600.000 đồng : 3 = 333.200.000 đồng. Phần quyền sử dụng đất của ông Đ là 390m2 trị giá 333.200.000 đồng, chia cho bà D được hưởng 30% giá trị quyền sử dụng đất trong phần quyền sử dụng đất của ông Đ là 99.960.000 đồng. Giao ông Đ có quyền sử dụng 390m2, buộc ông Đ thanh toán cho bà D 99.960.000 đồng; chấp nhận yêu cầu của bà D về phân chia tài sản chung của vợ chồng là nhà 1a, 1b, nhà số C, am thờ tổng trị giá 107.272.000 đồng, bà D có nguyện vọng giao cho ông Đ sở hữu và thanh toán chênh lệch cho bà, yêu cầu này là có căn cứ và phù hợp điều kiện của ông Đ. Giao ông Đ sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng xây dựng trên thửa đất 399, buộc ông Đ thanh toán cho bà D ½ giá trị tài sản số tiền 53.636.000 đồng. Tổng số tiền ông Đ thanh toán cho bà D là 153.596.000 đồng.

+ Án phí: Nguyên đơn - ông Đ phải chịu án phí phúc thẩm; cụ Lê C1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí chia tài sản chung, chi phí thẩm định theo quy định của pháp luật.

+ Ngoài ra, trong vụ án có bà T1 là thành viên hộ gia đình được cấp đất (đã chết năm 2002) nhưng quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm không đưa những người thừa kế của bà T1 gồm các ông, bà: D2, X, H3, C2 và những người con, vợ của

ông T2 (chết năm 2022), ông H1 (chết năm 2013) vào tham gia tố tụng là thiếu sót, vi phạm thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, do Toà phúc thẩm sửa án theo hướng không chia tài sản chung là quyền sử dụng đất nên không ảnh hưởng đến quyền lợi của những người này. Do đó, không cần thiết huỷ án để xét xử lại nhưng Toà án nhân dân khu vực 6 cần rút kinh nghiệm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Ông Lê Quốc Đ khởi kiện yêu cầu Toà án chia tài sản chung sau ly hôn với bà Đinh Thị D. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Chia tài sản sau ly hôn" là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn có địa chỉ cư trú tại thôn A, xã T, tỉnh Quảng Trị nên Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án vào ngày 25/9/2025 thì ngày 07/10/2025 nguyên đơn - ông Lê Quốc Đ kháng cáo (bổ sung kháng cáo ngày 13/10/2025) và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ; ngày 09/10/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - cụ Lê C1 kháng cáo và nộp cho Toà án đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Như vậy, kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị thụ lý vụ án để giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của nguyên đơn - ông Lê Quốc Đ:

Ông Lê Quốc Đ kháng cáo về phần tài sản không được Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận bao gồm: 38 bộ bàn ghế, 06 bộ rạp vòm, 01 bộ rạp tôn, 30 mâm chén dĩa, tổng trị giá các tài sản nói trên tính theo giá trị khi bà D khởi kiện là 75.900.000 đồng, cùng dàn nhạc trị giá 78.000.000 đồng, tổng trị giá là 153.900.000 đồng, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm công nhận và chia đôi trị giá sô tài sản trên. Kèm theo đơn kháng cáo, nguyên đơn cung cấp cho Toà án bản photo đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Đinh Thị D vào năm 2020 và cho rằng đây là tài sản được phía bị đơn công nhận nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, đây là những tài sản dễ hư hỏng theo thời gian, thực tế bà D có thừa nhận số tài sản này vào năm 2020 nhưng hiện nay bà D không thừa nhận và thực tế tài sản không còn, cả nguyên đơn và bị đơn không cung cấp được cho Toà án tình trạng tài sản hiện có. Đối với dàn nhạc bà D cho rằng đã bán cho ông Lê Quang P với số tiền 65.000.000 đồng, số tiền này đã trả nợ Ngân hàng N nên không còn nữa. Ông Đ trình bày là bà D đã bán cho ông Lê Quang P với số tiền 78.000.000 đồng, số tiền bán được thì bà D có trả nợ ngân hàng hay không thì ông không biết; ông Đ cũng

thừa nhận là từ khi vay vốn đến nay ông chưa trả nợ cho ngân hàng. Tại Công văn số: 30/NHNoTP-NCV ngày 23 tháng 9 năm 2025, Ngân hàng N - Chi nhánh T3 cung cấp thông tin: ngày 07/01/2020, hộ ông Lê Quốc Đ đã trả số tiền 65.721.232 đồng, trong đó tiền gốc: 50.000.000 đồng, tiền lãi: 15.721.232 đồng. Như vậy, xác định khoản tiền bán dàn nhạc cho ông Lê Quang P thì bà D đã dùng trả nợ Ngân hàng N nên không còn tài sản để phân chia. Tại phiên toà, đại diện nguyên đơn cũng cho rằng các tài sản không còn tồn tại trên thực tế, nếu Toà án không xem xét giải quyết thì phía nguyên đơn cũng chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của ông Lê Quốc Đ về phân chia các tài sản nói trên là không có cơ sở nên không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Đ.

[2.2]. Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - cụ Lê C1:

Cụ Lê C1 kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận phân chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 399, GCNQSDĐ số L827897 do UBND huyện T cấp ngày 27/7/1998 cho hộ cụ Lê C1; không chấp nhận việc Toà án cấp sơ thẩm buộc cụ Lê C1 phải giao cho bà Đinh Thị D số tiền bù trừ chênh lệch là 303.536.000 đồng.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - cụ Lê C1 cung cấp cho Toà án Đơn trình bày ý kiến, Công văn số: 631/CAX-CSKV ngày 20/11/2025 của Công an xã T xác nhận bà Đinh Thị D, sinh năm 1975 và anh Lê Quốc V, sinh ngày 02/9/1998 có hộ khẩu thường trú trong hộ Lê C1 kể từ tháng 12 năm 1998. Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù trong thực tế, ông Đ, bà D kết hôn vào ngày 14/7/1998, đến ngày 27/7/1998 UBND huyện T, tỉnh Quảng Trị cấp GCNQSDĐ số L827897 cho hộ cụ Lê Cược .1 Tuy nhiên, nguồn gốc sử dụng đất được xác định có từ thời bố mẹ của cụ C1 để lại, tại thời điểm làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình cụ Lê C1 thì trong gia đình chỉ có 03 thành viên là cụ C1, cụ T1 và ông Đ. Như vậy, hoàn toàn có cơ sở xác định bị đơn - bà Đinh Thị D chưa phải là thành viên hộ gia đình tại thời điểm cấp GCNQSDĐ đất lần đầu năm 1998 (thửa đất số 399, GCNQSDĐ số: L827897 ngày 27/7/1998).

Do GCNQSDĐ số: L827897 ngày 27/7/1998 là cấp cho hộ gia đình cụ Lê C1; tại thời điểm cấp GCNQSDĐ, hộ gia đình cụ Lê C1 có 03 thành viên là cụ Lê C1, cụ Nguyễn Thị T1 và ông Lê Quốc Đ, ông Đ lúc này đã hoàn toàn trưởng thành; trong Đơn xin cấp GCNQSDĐ, cụ Lê C1 cũng kê khai hộ gia đình có ba thành viên là cụ C1, cụ T1 và ông Đ, như vậy, cụ C1, cụ T1 cũng đồng ý với việc ông Đ cũng là thành viên hộ gia đình sử dụng thửa đất số 399. Do đó, xác định ông Đ được quyền sử dụng 1/3 thửa đất số 399 nói trên tương ứng 390m^2 là phù hợp với thực tế.

Ngày 14/7/1998, ông Lê Quốc Đ kết hôn với bà Đinh Thị D, sau khi kết hôn bà D về sống cùng gia đình ông Đ tại thửa đất nói trên (sống chung với cả cụ C1, cụ T1). Sau khi về sống chung trên thửa đất số 399 thì bà D và ông Đ lần lượt xây dựng các căn nhà 1a, 1b, nhà số C và am thờ trên đất mà cụ C1, cụ T1 không có ý kiến phản đối; ông Đ đồng thuận và tự nguyện cùng tạo lập các tài sản này với bà D trên thửa đất số 399. Chứng tỏ rằng, ông Đ đã tự nguyện nhập tài sản riêng là quyền sử dụng 1/3 thửa đất số 399 vào khối tài sản chung của vợ chồng. Theo quy định tại Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 thì *"Đối với tài sản mà vợ hoặc chồng có trước*

khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng hoặc được cho riêng trong thời kỳ hôn nhân thì người có tài sản đó có quyền nhập hoặc không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng". Như vậy, 1/3 quyền sử dụng đất trong thửa đất số 399 mà ông Lê Quốc Đ được hưởng trở thành tài sản chung của ông Đ, bà D tại thời điểm ông bà sử dụng xây dựng nhà cửa và các vật kiến trúc khác trên đất.

Tại Biên bản xác minh ngày 22/9/2025, UBND xã T, tỉnh Quảng Trị cung cấp thông tin như sau: cụ Nguyễn Thị T1 mất ngày 03/10/2002 theo trích lục khai tử số: 12/TLKT ngày 07/10/2002. Do cụ Nguyễn Thị T1 mất không để lại di chúc nên phần di sản của cụ Nguyễn Thị T1 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1.

Tại Biên bản xác minh ngày 04/8/2025, thể hiện hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị T1 gồm: bố là cụ Nguyễn D1 (chết năm 1967); mẹ là cụ Lê Thị G (chết năm 1974); chồng là cụ Lê C1; con Lê Minh T2, sinh năm 1952 (chết năm 2022); con Lê Thị D2, sinh năm 1955; con Lê X, sinh năm 1959; con Lê Đức H1, sinh năm 1961 (chết năm 2013); con Lê Đức H2, sinh năm 1966 (chết năm 1970); con Lê Quốc C2, sinh năm 1967; con Lê Quốc Đ, sinh năm 1974; con Lê Thị Lệ H3. Như vậy, di sản cụ T1 để lại trong khối tài sản chung với cụ C1, ông Đ là phần diện tích đất tương ứng 1/3 thửa đất số 399 và 1/2 tài sản gắn liền với thửa đất số 399 là căn nhà số B. Tuy nhiên, trong giai đoạn xét xử sơ thẩm không có đương sự nào yêu cầu xem xét, giải quyết di sản của cụ T1 nên Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp. Đối với di sản cụ T1 để lại và phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của cụ C1, ông Đ sẽ được phân định và chia theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu.

Theo kết quả định giá thì diện tích đất 1.170m2 trong thửa đất số 399 theo GCNQSDĐ số: L827897 ngày 27/7/1998 trị giá 999.600.000 đồng, tương ứng cụ C1, cụ T1, ông Đ được hưởng mỗi phần là 333.200.000 đồng.

Xét về nguồn gốc đất thì đây là đất được cấp cho hộ gia đình cụ Lê C1, trong đó có ông Lê Quốc Đ. Như vậy, đối với quyền sử dụng đất này, ông Đ có công sức tạo lập, đóng góp nhiều hơn, do vậy, cần chia cho ông Đ 60% giá trị phần đất được hưởng và bà D 40% giá trị phần đất được hưởng là phù hợp. Cụ thể, theo giá trị quyền sử dụng đất đã được xác định thì ông Đ hưởng 199.920.000 đồng; bà D được hưởng 133.280.000 đồng.

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản ngày 23/5/2025, thể hiện tài sản trên đất gồm: Ngôi nhà có ký hiệu 1a có giá trị: 68.651.000 đồng; ngôi nhà có ký hiệu 1b trị giá: 24.504.000 đồng; ngôi nhà ký hiệu số 2 trị giá: 32.270.000 đồng; ngôi nhà có ký hiệu số 3 trị giá 12.994.000 đồng; am thờ có trị giá: 1.123.000 đồng. Trong các tài sản nêu trên các đương sự đều thống nhất là ngôi nhà có ký hiệu 1a, 1b, số 3, am thờ do vợ chồng ông Đ và bà D xây dựng. Ngôi nhà ký hiệu số 2 do cụ C1 và cụ T1 xây dựng. Do đó, ông Đ và bà D mỗi người được hưởng trị giá tài sản mỗi phần bằng nhau là: (68.651.000 đồng + 24.504.000 đồng + 12.994.000 đồng + 1.123.000 đồng + 4.000.000 đồng) : 2 = 55.636.000 đồng.

Xét thấy, các ngôi nhà có ký hiệu 1a, 1b, số 3 và am thờ là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân do ông Lê Quốc Đ và bà Đinh Thị D xây dựng, tạo lập gắn liền với thửa đất số 399. Phía bị đơn - bà Đinh Thị D có nguyện vọng giao cho ông Lê Quốc Đ sở hữu, sử dụng các tài sản này và ông Đ có trách nhiệm giao lại tiền chia tài sản cho bà D. Qua xem xét, Hội đồng xét xử thấy, hiện nay cả cụ C1, ông Đ, bà D đều không sinh sống trên thửa đất số 399 nữa; các tài sản gắn liền với thửa đất số 1a, 1b, nhà số C, am thờ là tài sản gắn liền với thửa đất số 399 và 01 xe mô tô Airblack BKS 74D1-025.16 do ông Đ, bà D tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, do vậy, cần giao toàn bộ các tài sản này cho ông Đ sở hữu, sử dụng và buộc ông Đ có nghĩa vụ giao lại cho bà Đinh Thị D 1/2 giá trị tài sản tương ứng số tiền là 55.636.000 đồng là phù hợp.

Như vậy, xác định khối tài sản chung của ông Lê Quốc Đ và bà Đinh Thị D và các khoản nghĩa vụ liên quan gồm: Quyền sử dụng 1/3 thửa đất số 399 trị giá 333.200.000 đồng; trị giá các ngôi nhà 1a, 1b, nhà số C, am thờ xây dựng trên thửa đất số 399 trị giá 107.272.000 đồng; 01 xe mô tô nhãn hiệu Airblack BKS 74D1-025.16 trị giá 4.000.000 đồng, tổng trị giá 444.472.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu của bà D giao ông Đ được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 xe mô tô nhãn hiệu Air Black BKS 74D1-025.16; nhà 1a, 1b, nhà số C, am thờ, 1/3 thửa đất số 399 nên buộc ông Đ phải giao tiền chia tài sản cho bà D, theo đó, trị giá tài sản mà mỗi bên được chia hưởng là:

- Bà Đinh Thị D: (333.200.000 đồng x 40%) + (111.272.000 đồng : 2) = 188.916.000 đồng.

- Ông Lê Quang Đ2: 444.472.000 đồng - 188.916.000 đồng = 255.556.000 đồng.

Buộc ông Lê Quốc Đ phải giao cho bà Đinh Thị D số tiền chia tài sản chung là 188.916.000 đồng.

Các quyết định khác của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 23/2025/HNGĐ-ST ngày 25/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

[3]. Về chi phí tố tụng:

Số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 12.319.000 đồng ông Lê Quốc Đ và bà Đinh Thị D phải chịu ½ tương ứng 6.159.500 đồng. Ông Lê Quốc Đ đã nộp tạm ứng 3.000.000 đồng; bà D đã nộp tạm ứng 9.319.000 đồng. Cần buộc ông Đ phải hoàn trả cho bà D số tiền 3.159.500 đồng.

[4]. Về án phí:

- Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

- Án phí chia tài sản chung:

Nguyên đơn - ông Lê Quốc Đ phải chịu án phí chia tài sản chung là 7.945.506 đồng và án phí đối với số nợ phải trả cho Ngân hàng là 4.832.293 đồng.

Bị đơn - bà Đinh Thị D phải chịu án phí chia tài sản chung là 4.613.506 đồng và án phí đối với số nợ phải trả là 4.832.293 đồng.

[5]. Các quyết định khác của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 23/2025/HNGĐ-ST ngày 25/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 148, khoản 2 Điều 157, Điều 273, khoản 1 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 33, 38, 39, 40 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b khoản 5, khoản 7 Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn - ông Lê Quốc Đ về việc chia tài sản chung của ông Lê Quốc Đ với bà Đinh Thị D đối với các tài sản 38 bộ bàn ghế, 06 bộ rạp vòm, 01 bộ rạp tôn, 30 mâm chén, dĩa và 01 dàn nhạc với tổng trị giá 153.900.000 đồng (một trăm năm mươi ba triệu chín trăm nghìn đồng).

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - cụ Lê C1 về nội dung: đề nghị không chấp nhận yêu cầu của bà Đinh Thị D về việc phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với thửa đất 399, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.170m^2 tại thôn A, xã T, tỉnh Quảng Trị theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: L827897 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/7/1998 cho hộ ông Lê C1; không đồng ý về việc buộc cụ Lê C1 phải giao cho bà Đinh Thị D số tiền bù trừ chênh lệch tài sản là 303.536.000 đồng (ba trăm linh ba triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng). Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 23/2025/HNGĐ-ST ngày 25/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị như sau:

- Giao ông Lê Quốc Đ được quyền sử dụng phần đất của vợ chồng tương ứng 1/3 thửa đất số 399, tờ bản đồ số 10 tại thôn A, xã T, tỉnh Quảng Trị theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: L827897 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/7/1998 cho hộ ông Lê C1, trị giá 333.200.000 đồng (ba trăm ba mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng); sở hữu các ngôi nhà có ký hiệu 1a, 1b, số C và am thờ với tổng trị giá 107.272.000 đồng (một trăm linh bảy triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng) và 01 xe mô tô nhãn hiệu Airblack BKS 74D1-025.16 trị giá 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng).

- Buộc ông Lê Quốc Đ phải giao cho bà Đinh Thị D số tiền chia tài sản chung của vợ chồng là 188.916.000 đồng (một trăm tám mươi tám triệu chín trăm mười sáu nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Lê Quốc Đ và bà Đinh Thị D phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là 12.319.000 đồng (mười hai triệu ba trăm mười chín nghìn đồng),

ông Lê Quốc Đ và bà Đinh Thị D mỗi người phải chịu 6.159.500 đồng (sáu triệu một trăm năm mươi chín nghìn năm trăm đồng). Ông Lê Quốc Đ đã nộp tạm ứng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), bà D đã nộp tạm ứng 9.319.000 đồng (chín triệu ba trăm mười chín nghìn đồng), do đó, buộc ông Đ phải hoàn trả cho bà D số tiền 3.159.500 đồng (ba triệu một trăm năm mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (25/9/2025) cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận tại Hợp đồng tín dụng số 3910-LAV-201900106 ngày 11 tháng 01 năm 2019 giữa bà Đinh Thị D với Ngân hàng N - chi nhánh T3, tỉnh Quảng Trị cho đến khi thanh toán xong toàn bộ các khoản nợ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

4. Về án phí:

- Án phí chia tài sản chung:

Buộc ông Lê Quốc Đ phải chịu án phí chia tài sản chung là 7.945.506 đồng (bảy triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm linh sáu đồng) và án phí đối với nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N là 4.832.293 đồng (bốn triệu tám trăm ba mươi hai nghìn hai trăm chín mươi ba đồng).

Buộc bà Đinh Thị D phải chịu án phí chia tài sản là 4.613.506 đồng (bốn triệu sáu trăm mười ba nghìn năm trăm linh sáu đồng) và án phí đối với nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N là 4.832.293 đồng (bốn triệu tám trăm ba mươi hai nghìn hai trăm chín mươi ba đồng).

- Án phí phúc thẩm:

Buộc ông lê Quốc Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Cụ Lê C1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 23/2025/HNGĐ-ST ngày 25/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 16/01/2026.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND khu vực 6 - Quảng Trị;
- Phòng THADS khu vực 6;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu: HSVA, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Diệu